ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÚ LỢI
**TRƯỜNG MN HOA PHƯỢNG**
Số: 99/BC MNHP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Lợi, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

# BÁO CÁO CÔNG KHAI
## Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**I. Thông tin chung:**

**1. Tên cơ sở**: TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

**2. Địa điểm trụ sở chính**: Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Chợ Đình, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0274.3.822.759 Fax: không

- Website: https://mnhoaphuong.phuongphuloi.edu.vn

-Email: mnhoaphuong.phuloi@hcm.edu.vn

**Loại hình cơ sở giáo dục**: Trường Mầm non Công lập. Chức năng: Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non

Nhiệm vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 5 tuổi

Nhà trường thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao là tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 24-36 tháng đến 5-6 tuổi. Thực hiện phát triển chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nâng cao chất lượng về đội ngũ về trình độ, năng lực công tác và kỹ năng giảng dạy.

**3. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:**

**3.1 Sứ mệnh:** Tạo dựng môi trường thân nhiện, có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, chất lượng chăm sóc, giáo dục cao, giúp trẻ mầm non có nhiều cơ hội học tập, trải nghiệm để trẻ phát huy tính tích cực, sáng tạo, mạnh dạn tự tin vững bước vào tương lai.

**3.2 Tầm nhìn**: Một ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng, trẻ luôn mạnh dạn, tự tin, sáng tạo, có kỹ năng giải quyết các vấn đề, có ý chí nỗ lực, biết yêu thương, quan tâm chia sẻ, hướng tới khẳng định được giá trị bản thân của mỗi đứa trẻ.

**3.3 Mục tiêu**: Xây dựng nhà trường thân thiện, có uy tín về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

**4. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Trường MN Hoa Phượng được thành lập theo Quyết định số 56/QĐUB ngày 01/7/1991 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một; năm học 2009-2010 trường được xây dựng mới tổng số 16 phòng học, 2 phòng chức năng, khu vực hiệu bộ: 6 phòng, 01 nhà bếp, có nhà vệ sinh giáo viên và trẻ nam, nữ riêng biệt; có nhà xe giáo viên; đồ dùng, trang thiết bị dạy học đáp ứng được công tác chăm sóc – giáo dục trẻ và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục Mầm

non.

Nhiều năm qua trường đã không ngừng phấn đấu về mọi mặt và luôn giữ vững danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc.

- Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2012- 2013 theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 11/03/2013 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số: 3205/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 1888/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Năm học 2024-2025: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 22/6/2025 của sở giáo dục đào tạo Tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2024- 2025: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1109/QĐ-SGDĐT ngày 23/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Trong nhiều năm liền trường được UBND tỉnh công nhận Tập thể Lao động xuất sắc, Bằng khen của UBND Tỉnh, Tập thể Lao động tiên tiến.

**Thông tin người đại diện pháp luật:**

- Họ và tên: Lê Thị Thại

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Phượng, Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Phú Chợ Đình, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 0978 367 826

- Email: lethoaison1971@gmail.com

**5. Tổ chức bộ máy**:

- Ngày 28/8/2026: Thành lập trường Hoa Phượng theo Quyết định số: 4301/QĐ-UB của UBND phường Phú Lợi.

- Nhà trường thực hiện kiện toàn các thành viên Hội đồng trường (nếu thay đổi nhân sự) và được UBND thành phố công nhận. Năm 2025, các thành viên Hội đồng trường gồm 11 thành viên:

- Năm học 2025-2026 đội ngũ CBGVNV nhà trường có 57 người trong đó: 02 Hiệu trưởng; 04 Phó Hiệu trưởng; 35 giáo viên; 03 viên chức ( 02 kế toán, Y tế) và 16 nhân viên (04 bảo vệ; 01 phục vụ; 8 cấp dưỡng, 01 văn thư).

+ Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Thại – Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 21/6/2025

+ Hiệu trưởng: Lê Kim Thanh- Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 21/6/2025

+ Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Hồng Thanh -Nguyễn Thị Hiếu Nghĩa- Quyết định số: 212/QĐ-UBND ngày 21/7/2025.

+ Phó Hiệu trưởng: Dương Thu Hiền –Đỗ Thị Ngọc Điệp - Quyết định số: 211/QĐ-UBND ngày 21/7/2025.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ths | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC |
| | Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên | 57 | 1 | 34 | 6 | 3 | 13 |
| **I** | **Cán bộ quản lý** | **6** | | **6** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Hiệu trưởng | 2 | | 2 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 4 | | 4 | | | |
| **II** | **Giáo viên** | **35** | **1** | **26** | **6** | **2** | **0** |
| 1 | Nhà trẻ | 5 | | 3 | | 2 | |
| 2 | Mẫu giáo | 30 | 1 | 23 | 6 | | |
| **III** | **Nhân viên** | **16** | | **2** | **0** | **1** | **13** |
| 1 | Nhân viên Văn thư | 0 | | | | 0 | |
| 2 | Nhân viên Kế toán | 02 | | 2 | | | |
| 3 | Nhân viên Y tế | 01 | | | | 1 | |
| 4 | Nhân viên Cấp dưỡng | 08 | | | | | 8 |
| 5 | Nhân viên Phục vụ | 01 | | | | | 01 |
| 6 | Nhân viên Bảo vệ | 04 | | | | | 4 |
| | TỔNG | **57** | | | | | |

### 2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp:

| STT | Nội dung | Năm học 2025-2026 (Kết quả đạt) |
|---|---|---|
| 1 | Cán bộ quản lý | 06 (4: XL Tốt; 2: XL: Khá) |
| | Tỷ lệ | 100% |
| 2 | Giáo viên | 35 (14: XL Tốt; 20: XL: Khá; 1 Đạt) |
| | Tỷ lệ | 100% |

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

| STT | Nội dung | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 | Yêu cầu theo quy định |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Điểm trường** | | | |
| **2** | **Tổng diện tích đất toàn trường ($m^2$)** | 3046,9 $m^2$/362 | 3.046,9$m^2$/344 | Đạt |
| | Diện tích bình quân mỗi trẻ (m2/trẻ) | 8,41 $m^2$/1 trẻ | 8,85 $m^2$/1 trẻ | Đạt |
| **3** | **Khối phòng hành chính** | | | Đạt |
| 3.1 | Phòng hiệu trưởng | 02 | 02 | Đạt |
| 3.2 | Phòng phó hiệu trưởng | 03 | 03 | Đạt |
| 3.3 | Văn phòng trường | 02 | 02 | Đạt |
| 3.4 | Phòng hành chính quản | 02 | 02 | Đạt |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | trị | | | |
| 3.5 | Phòng bảo vệ | 02 | 02 | Đạt |
| 3.6 | Nhà vệ sinh | 03 | 03 | Được bố trí theo các khối phòng hành chính. Phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt. |
| 3.7 | Nhà để xe của CBGVNV có đủ chỗ và có mái che | 02 | 02 | Đạt |
| **4** | **Phòng chăm sóc, nuôi dưỡng (lớp học)** | | | |
| 4.1 | Phòng học kiên cố | 16 | 16 | |
| 4.2 | Diện tích phòng sinh hoạt | 112m$^2$ | 112m$^2$ | Đạt |
| | chung (m$^2$) | | | |
| 4.3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 23,75 m2/phòng | 23,75 m2/phòng | Đạt |
| 4.4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 160m$^2$ | 160m$^2$ | Đạt |
| 5 | Phòng tổ chức ăn | | | |
| 5.1 | Phòng bếp | 02 | 02 | Đạt |
| 5.2 | Kho bếp | 02 | 02 | Đạt |
| **6** | **Khối phụ trợ** | | | |
| 6.1 | Phòng hội trường (phòng họp) | 01 | 01 | Đạt |
| 6.2 | Phòng y tế | 01 | 01 | Có giường bệnh và thiết bị y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu |
| 6.3 | Nhà kho (dụng cụ và học phẩm) | 02 | 02 | Đạt |
| 6.4 | Sân vườn (tổ chức vận động; sân khấu ngoài trời) | 705 m$^2$ | 705 m$^2$ | Đạt |
| 6.5 | Cổng, hàng rào | Cổng chính rộng 5m, chiều cao tường 2,5m, 1 cổng phụ cao 2,5m | Cổng chính rộng 5m, chiều cao tường 2,5m, 1 cổng phụ cao 2,5m | Đạt |
| **7** | **Hạ tầng kỹ thuật** | | | |
| 7.1 | Hệ thống cấp nước sạch | Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định. | Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định. | Đạt |
| 7.2 | Hệ thống cấp điện | Đảm bảo đủ công suất và an toàn. | Đảm bảo đủ công suất và an toàn. | Đạt |
| 7.3 | Hệ thống phòng cháy, | Trang bị đầy đủ theo | Trang bị đầy đủ theo | Đạt |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | chữa cháy | quy định hiện hành. | quy định hiện hành. | |
| 7.4 | Hạ tầng công nghệ thông tin (điện thoại; mạng internet…) | Sử dụng cáp mạng âm tường theo thiết kế thi công ban đầu. | Trang bị lại hệ thống cáp mạng bằng thiết bị wifi cho các khối lớp. | Đạt |
| 7.5 | Khu thu gom rác thải | Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh. | Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh. | Đạt |
| **8** | **Khối phòng phục vụ học tập** | | | |
| 8.1 | Thư viện | 01 | 01 | Đạt |
| 8.2 | Phòng máy | 02 | 02 | Đạt |
| 8.3 | Phòng thể chất | 02 | 02 | Đạt |
| 8.4 | Phòng nghệ thuật | 02 | 02 | Đạt |
| **9** | **Thiết bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ chăm sóc giáo dục:** | | | |
| 9.1 | Máy vi tính | 11 | 11 | Đạt |
| 9.2 | Máy chiếu | 02 | 02 | Đạt |
| 9.3 | Ti vi | 11 | 11 | Đạt |
| 9.4 | Nhạc cụ ( Đàn ocgan) | 11 | 11 | Đạt |
| 9.5 | Máy photo | 01 | 01 | Đạt |
| 9.6 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | 0 | |
| 9.7 | Thiết bị âm thanh (Ampli, thùng bass) | 03 bộ | 03 bộ | Đạt |
| 9.8 | Đồ chơi ngoài trời | 26 bộ | 26 bộ | Đạt |
| 9.9 | Bàn ghế đúng quy cách | 350 bộ | 350 bộ | Đạt |
| 9.10 | Thiết bị phát triển ngôn ngữ, làm quen với Tiếng Anh và kỹ năng tìm kiếm thông tin cho trẻ. | 01 bộ | 01 bộ | Đạt |

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

**1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng tự đánh giá:**

- Tiếp tục triển khai thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục - chuẩn quốc gia theo Thông tư 19. Hội đồng tự đánh giá các tiêu chuẩn theo quy định. Có kế hoạch thực hiệc các biện pháp cải tiến khắc phục điểm yếu đã xác định. Năm 2025-2026 tự đánh giá đạt 05 tiêu chuẩn, tự đánh giá đạt ở Mức 2, chuẩn quốc gia Mức 1.

+ Mức 1: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí, đạt tỉ lệ: 100%

+ Mức 2: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%

+ Mức 3: Số lượng tiêu chí đạt: 18/18 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%

**Cụ thể: Đánh giá tiêu chí từ Mức 1,2 và 3**

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | *Mức 1* | *Mức 2* | *Mức 3* |
| ***Tiêu chuẩn 1*** | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.2 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.5 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.6 | | x | x | x |
| Tiêu chí 1.7 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.8 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.9 | | x | x | - |
| Tiêu chí 1.10 | | x | x | - |
| ***Tiêu chuẩn 2*** | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 2.3 | | x | x | x |
| ***Tiêu chuẩn 3*** | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.4 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.5 | | x | x | x |
| Tiêu chí 3.6 | | x | x | - |
| ***Tiêu chuẩn 4*** | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2 | | x | x | x |
| ***Tiêu chuẩn 5*** | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | x |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | |

**Kết quả: Tự đánh giá Đạt Mức 2**

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Kết quả về thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:

| STT | Nội dung | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số lớp | 11 (01 nhóm trẻ; 10 | 11 (01 nhóm trẻ; 10 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | lớp mẫu giáo) | lớp mẫu giáo) |
| 2 | Tổng số trẻ nhóm trẻ | 25 | 38 |
| 2.1 | Số trẻ bình quân/nhóm | 25 | 38 |
| 3 | Tổng số trẻ mẫu giáo | 319 | 402 |
| 2.3.13 | Số trẻ bình quân/lớp | 31.9 | 28.8 |
| 4 | Số trẻ học 2 buổi/ngày | 492 | 440 |
| 5 | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú | 492 | 440 |
| 6 | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | 492 | 440 |
| *6.1* | *Số trẻ em được có tình trạng dinh dưỡng bình thường* | 492 | 440 |
| *6.2* | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* | 0 | 1 |
| *6.3* | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* | 1 | 2 |
| *6.4* | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể hai thể* | 0 | 0 |
| *6.5* | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm* | 5 | 0 |
| *6.6* | *Số trẻ thừa cân béo phì* | 95 | 17 |
| 7 | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi | 77 | 192 |
| 8 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 0 | 0 |

***Chất lượng thực hiện giáo dục:**

| STT | Nội dung | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|---|---|---|---|
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được | - 100% trẻ được khám sức khỏe 1 lần/năm học.<br>- Cân đo trẻ theo quý: 3 tháng/1 lần (tháng 9, 12, 3 thực hiện tổng cân đo).<br>- 100% trẻ được đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi biểu đồ phát triển.<br>- 100% trẻ được học tập theo chương trình giáo dục nhà trẻ hiện hành.<br>- Tỷ lệ chuyên cần đạt: 95,43 % | - 100% trẻ được học tập theo chương trình giáo dục mẫu giáo hiện hành theo hướng phát triển chủ đề.<br>- 100% trẻ được chuẩn bị tốt các điều kiện cho trẻ lên lớp 1 ở trường phổ thông.<br>- Tỷ lệ chuyên cần đạt: 96,03%. Riêng trẻ 5 tuổi đạt: 96,6%.<br>- Tỷ lệ bé ngoan đạt: 94,51%. Riêng trẻ 5 tuổi: 95,41% |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | - Chương trình giáo dục nhà trẻ<br>- Chủ đề thực hiện: 35 tuần<br>- Nhà trẻ: 9 chủ đề<br>+Khối Mầm:10 chủ đề<br>+Khối Chồi:10 chủ đề<br>+Khối Lá: 12 chủ đề | - Chương trình giáo dục mẫu giáo<br>- Chủ đề thực hiện 35 tuần<br>Nhà trẻ: 9 chủ đề<br>+Khối Mầm-Chồi:10 chủ đề<br>+Khối Lá: 12 chủ đề |

| | | | |
|---|---|---|---|
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | - Đạt từ 90% trở lên mục tiêu cần đạt cho trẻ từ 24 đến 36 tháng | - Đạt từ 90% trở lên mục tiêu cần đạt cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | - Cơ sở vật chất đầy đủ theo qui định hiện hành.<br>Đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. | -CSVC, thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình GDMN; đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTE 5 tuổi để hướng đến phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo.trường lớp, CSVC đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành; tiếp tục cải tạo, nâng cấp trường lớp, CSVC đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành; bảo đảm<br>- tỉ lệ 01 phòng học/nhóm, lớp. |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|
| I | Quyết toán thu | | |
| A | Tổng số thu | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | |
| **1.1** | **Học phí (nguồn thu sự nghiệp)** | **641.955.995** | **641.955.995** |
| **6000** | **Lương** | **261.604.502** | **261.604.502** |
| 6001 | Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt | 61.604.502 | 261.604.502 |
| 6003 | Lương hợp đồng dài hạn | | - |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **165.874.406** | **165.874.406** |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 7.522.503 | 7.522.503 |
| 6107 | Phụ cấp độc hại | | - |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi | 105.184.696 | 105.184.696 |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm | 510.000 | 510.000 |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung | 52.657.207 | 52.657.207 |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | - | - |
| 6449 | Phụ cấp khác | | - |
| **6300** | **Các khoản đóng góp** | **98.745.986** | **98.745.986** |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 75.127.989 | 75.127.989 |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 12.879.085 | 12.879.085 |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 6.445.884 | 6.445.884 |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 4.293.028 | 4.293.028 |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **6.098.900** | **6.098.900** |
| 6254 | Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên | 6.098.900 | 6.098.900 |
| 6257 | Chi tiền nước uống giáo viên | | - |
| **6500** | **Chi thanh toán dịch vụ công cộng** | **26.571.253** | **26.571.253** |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|
| 6501 | Chi tiền điện | 8.268.523 | 8.268.523 |
| 6502 | Chi tiền nước | 12.362.730 | 12.362.730 |
| 6504 | Chi tiền rác | 5.940.000 | 5.940.000 |
| **6550** | **Văn phòng phẩm** | **9.246.151** | **9.246.151** |
| 6551 | Mua văn phòng phẩm văn phòng | 3.920.080 | 3.920.080 |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 5.326.071 | 5.326.071 |
| **6600** | **Thông tin liên lạc** | **639.000** | **639.000** |
| 6601 | Cước điện thoại | 71.000 | 71.000 |
| 6605 | Cước internet | 568.000 | 568.000 |
| **6700** | **Chi công tác phí** | **11.600.000** | **11.600.000** |
| 6704 | Chi khoán công tác phí | 11.600.000 | 11.600.000 |
| **6750** | **Chi thuê mướn** | **31.799.600** | **31.799.600** |
| 6757 | Chi thuê lao động trong nước | 15.981.120 | 15.981.120 |
| 6758 | Chi đào tạo bồi dưỡng | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 6799 | Chi thuê bảo trì thang máy | 10.368.000 | 10.368.000 |
| 6799 | Chi thuê photo tài liệu, in màu mã QR cây | 1.950.480 | 1.950.480 |
| **6900** | **Chi sửa chữa** | **3.387.199** | **3.387.199** |
| 6912 | Chi sửa máy vi tính, thay hộp mực | 2.371.999 | 2.371.999 |
| 6913 | Chuyển trả tiền sửa máy photo | 1.015.200 | 1.015.200 |
| 6917 | Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS | | - |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn** | - | - |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | | - |
| 7049 | Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs) | | - |
| | **Chi phí nâng cấp phần mềm** | **8.620.600** | **8.620.600** |
| 7053 | Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn… | 8.620.600 | 8.620.600 |
| | **Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở** | - | - |
| | Chi mua báo tạp chí của Đảng | | - |
| | Chi cấp ủy | | - |
| **7750** | **Chi khác** | **17.768.398** | **17.768.398** |
| 7799 | Chi khác (kiểm nghiệm, bảo hiểm PCCC, phân bón...) | 17.768.398 | 17.768.398 |
| **7950** | **Chi trích lập các quỹ** | - | - |
| | **Tổng cộng** | **641.955.995** | **641.955.995** |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp…… | | |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | |
| **b** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | |
| C | Số thu nộp NSNN | | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | |
| 1.1 | Lệ phí | | |
| 1.2 | Phí | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | |
| **II** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | |
| **6000** | **Lương** | **2.615.187.412** | **2.615.187.412** |
| 6001 | Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt | 2.615.187.412 | 2.615.187.412 |
| 6003 | Lương hợp đồng dài hạn | | - |
| **6050** | **Tiền công hợp đồng** | **2.889.640.601** | **2.889.640.601** |
| 6051 | Tiền công hợp đồng | 643.968.000 | 643.968.000 |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **1.390.068.567** | **1.390.068.567** |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 70.594.038 | 70.594.038 |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi | 785.009.996 | 785.009.996 |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm | 5.106.000 | 5.106.000 |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung | 529.358.533 | 529.358.533 |
| **6200** | **Tiền thưởng** | **292.000.000** | **292.000.000** |
| 6201 | Thưởng thường xuyên | 292.000.000 | 292.000.000 |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **-** | **-** |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|
| 6254 | Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên | | - |
| 6257 | Chi tiền nước uống giáo viên | | - |
| **6300** | **Các khoản đóng góp** | **842.736.295** | **842.736.295** |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 641.798.402 | 641.798.402 |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 113.050.895 | 113.050.895 |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 28.864.623 | 28.864.623 |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 37.882.205 | 37.882.205 |
| 6349 | Bảo hiểm tai nạn lao động | 21.140.170 | 21.140.170 |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | - | - |
| 6449 | Phụ cấp khác | | - |
| **6500** | **Chi thanh toán dịch vụ công cộng** | **212.818.456** | **212.818.456** |
| 6501 | Chi tiền điện | 78.875.656 | 78.875.656 |
| 6502 | Chi tiền nước | 133.942.800 | 133.942.800 |
| 6504 | Chi tiền rác | | - |
| **6550** | **Văn phòng phẩm** | **101.149.184** | **101.149.184** |
| 6551 | Mua văn phòng phẩm văn phòng | 1.760.000 | 1.760.000 |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 99.389.184 | 99.389.184 |
| **6600** | **Thông tin liên lạc** | **7.029.392** | **7.029.392** |
| 6601 | Cước điện thoại | 4.189.392 | 4.189.392 |
| 6605 | Cước internet | 2.840.000 | 2.840.000 |
| **6700** | **Chi công tác phí** | **5.400.000** | **5.400.000** |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 6704 | Chi khoán công tác phí | | - |
| **6750** | **Chi thuê mướn** | **77.622.000** | **77.622.000** |
| 6757 | Chi thuê lao động trong nước | 47.616.000 | **47.616.000** |
| 6758 | Chi đào tạo bồi dưỡng | 17.980.000 | **17.980.000** |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 12.026.000 | 12.026.000 |
| **6900** | **Chi sửa chữa** | **41.867.900** | **41.867.900** |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 7.720.600 | 7.720.600 |
| 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 2.181.600 | 2.181.600 |
| 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 31.965.700 | 31.965.700 |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn** | **140.547.168** | **140.547.168** |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 45.160.300 | 45.160.300 |
| 7049 | Chi khác | 95.386.868 | 95.386.868 |
| **7050** | **Chi phí nâng cấp phần mềm** | **10.431.000** | **10.431.000** |
| 7053 | Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn… | 10.431.000 | 10.431.000 |
| **7750** | **Chi khác** | **12.498.800** | **12.498.800** |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 10.468.800 | 10.468.800 |
| 7799 | Chi các khoản khác | 2.030.000 | 2.030.000 |
| **7950** | **Chi trích lập các quỹ** | | - |

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **1.745.909.828** | **1.664.958.390** |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **279.000.000** | **279.000.000** |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 279.000.000 | 279.000.000 |
| **6150** | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **3.450.000** | **3.450.000** |
| 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 3.450.000 | 3.450.000 |
| **6400** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **1.062.520.828** | **1.062.520.828** |
| 6401 | Tiền ăn | 4.480.000 | 4.480.000 |
| 6449 | Chi khác | 472.064.503 | 472.064.503 |
| 6449 | Chi khác (thu nhập tăng thêm) | 585.976.325 | 585.976.325 |
| **6750** | **Chi thuê mướn** | **11.400.000** | **11.400.000** |
| 6758 | Chi đào tạo bồi dưỡng | 11.400.000 | **11.400.000** |
| **6950** | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **42.009.000** | **42.009.000** |
| 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 42.009.000 | 42.009.000 |
| **7000** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn** | **19.450.000** | **19.450.000** |
| 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 19.450.000 | 19.450.000 |
| **7750** | **Chi khác** | **328.080.000** | **328.080.000** |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 230.580.000 | 230.580.000 |
| 7799 | Chi các khoản khác | 97.500.000 | 97.500.000 |
| | **Tổng cộng** | **1.745.909.828** | **1.664.958.390** |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Thực hiện hiệu quả chủ đề năm học "Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm" gắn kết với việc nâng cao chất lượng thực hiện *Chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm. Cụ thể hóa và thực hiện tốt thông điệp hành động "*Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm". Thực hiện hiệu quả các chuyên đề trọng tâm trong năm.

- Thực hiện hiệu quả các chuyên đề trọng tâm trong năm, chương trình "*Tôi yêu Việt Nam*" tổ chức thành công Hội thi: "*Bé với an toàn giao thông*"; "*Bé chuẩn bị vào lớp một*";"*Ngày hội thể thao của bé*" cấp cơ sở. Tham gia tổ chức ngày hội "Bé vui ngày hội Steam"; Hội thi Năng lượng mới cả ngày vui theo phường, đạt nhiều giải thưởng. Qua hội thi trẻ khắc sâu hơn các kiến thức đã được cô cung cấp về luật giao thông, và tuân thủ các biển báo khi tham gia giao thông trên đường. Công tác phối hợp, tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ đạt hiệu quả.

- Duy trì thực hiện tốt chuyên đề "*Xây dựng trường Mầm non lấy trẻ làm trung tâm*", thu hút sự quan tâm của cha mẹ trẻ, cộng đồng xã hội tham gia. Cải thiện, làm mới sân chơi, quy hoạch, cải tạo các bổ sung các loại hoa cây cảnh xung quanh trường cho trẻ vui chơi khám phá dạo chơi ngoài trời cho trẻ trong năm học.

- Kết quả học BDTX: CBQL hoàn thành 03/03, giáo viên hoàn thành: 35/35 giáo viên.

- Các đề tài sáng kiến nâng cao chất lượng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Chuyển công nhận cấp phường: 18/24 đề tài.

Hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của trường: 03 giáo viên tham gia học nâng cao chuẩn trình độ ĐHMN; 02 giáo viên hoàn thành lớp TCCT; Đảm bảo 02 giáo viên/lớp. 35 giáo viên được tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ chuyển đổi số, năng lực số, BDTX.

Phối hợp tốt với Ban đại diện Cha mẹ trẻ thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tổ chức tốt các ngày lễ, hội tại lớp, trường trang trọng đúng quy định. Tổ chức thành công các hoạt động cho trẻ như: chương trình Tôi yêu Việt Nam, tổ chức thành công Hội thi " Ngày hội thể thao của bé", An toàn giao thông, Bé làm chiến sĩ vui ngày hội Steam, Bé chuẩn bị vào lớp 1; các hoạt động trải nghiệm ý nghĩa như tham quan tham quan trường tiểu học, tham quan viện bảo tàng Bình Dương, Noel, làm tò he, trải nghiệm bắt cá, tết trung thu, ngày hội đến trường của bé, lễ hội mừng xuân, …. Huy động mọi nguồn lực hợp pháp để phát triển nhà trường, đạt được những kết quả theo kế hoạch vận động tài trợ đề ra để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Thu hút được sự tham gia của cha mẹ trẻ và địa phương vào các hoạt động lễ hội.

Thực hiện tham mưu kịp thời với địa phương, sự phối hợp chặt chẽ với các ban ngành đoàn thể của địa phương và cha mẹ trẻ trẻ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non; Đổi mới sinh hoạt chuyên môn; Tăng cường hình thức theo cụm, khối, tổ, nhóm, tập trung, qua mạng; bồi dưỡng kỹ năng thực hành "tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm"; Nâng cao năng lực CBQL, giáo viên ứng dụng CNTT trong quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ. Tham gia các hội thi bé vẽ tranh Bitex, Ngày Hội "Bé với sản phẩm Stem/Steam, Năng lượng mới cả ngày vui, Giáo dục giới tính…

Xây dựng và hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ kế thừa, quan tâm đến giáo viên giỏi, trẻ; tạo điều kiện cho giáo viên cốt cán tham gia các lớp quản lý giáo dục, trung cấp chính trị, quản lý nhà nước. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, tình thương, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên đối với trẻ. Bồi dưỡng kỹ năng UDCNTT.

Thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính trong các trường mầm non; Các quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo. Tiếp tuc triển khai thực hiện Thông tư số 03/2026 và 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở GDMN

Triển khai các nhiệm vụ bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kì và đột xuất./.

***Nơi nhận:***
- Phòng VHXH (để b/c);
- BGH trường;
- Công khai website;
- Lưu VT./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

**Lê Thị Thại**